

**CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016**



**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 1 - 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 4
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 5 - 25



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016<br>VND      | 31/12/2015<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>103.242.211.469</b> | <b>85.424.047.899</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>7.680.481.915</b>   | <b>20.764.241.930</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 7.680.481.915          | 20.764.241.930         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>89.059.799.546</b>  | <b>59.748.271.435</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 85.538.794.511         | 61.916.057.917         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 1.178.545.061          | 384.231.421            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 4.047.450.394          | 345.973.517            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (1.704.990.420)        | (2.897.991.420)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>4.068.912.336</b>   | <b>3.021.775.878</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 4.068.912.336          | 3.021.775.878          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>2.433.017.672</b>   | <b>1.889.758.656</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12a         | 2.386.060.465          | 1.864.178.242          |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 17b         | 46.957.207             | 25.580.414             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>82.140.928.476</b>  | <b>72.199.018.562</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>61.961.133.209</b>  | <b>51.935.805.778</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 61.961.133.209         | 51.935.805.778         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 123.720.791.914        | 107.604.654.862        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (61.759.658.705)       | (55.668.849.084)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>78.407.709</b>      | <b>-</b>               |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 78.407.709             | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>19.697.780.000</b>  | <b>19.697.780.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        | 14          | 19.637.780.000         | 19.637.780.000         |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 15          | 60.000.000             | 60.000.000             |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>403.607.558</b>     | <b>565.432.784</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12b         | 403.607.558            | 565.432.784            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>185.383.139.945</b> | <b>157.623.066.461</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Ngày 30 tháng 06 năm 2016

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2016<br>VND      | 31/12/2015<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>73.422.581.255</b>  | <b>61.265.282.103</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>54.589.757.255</b>  | <b>51.656.860.103</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 16          | 21.463.002.729         | 14.502.099.008         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 842.040.600            | 174.967.600            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 17a         | 1.826.639.237          | 1.056.797.790          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 801.867.899            | 1.469.387.967          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 18          | 47.128.961             | 49.663.959             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 1.189.000              | 8.101.500.000          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 19a         | 27.251.196.000         | 25.879.206.000         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 2.356.692.829          | 423.237.779            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>18.832.824.000</b>  | <b>9.608.422.000</b>   |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 19b         | 18.832.824.000         | 9.608.422.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>111.960.558.690</b> | <b>96.357.784.358</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>111.960.558.690</b> | <b>96.357.784.358</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 20          | 81.000.000.000         | 81.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 81.000.000.000         | 81.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 20          | 49.416.000             | 49.416.000             |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 20          | 4.933.261.776          | 2.158.128.623          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 20          | 25.977.880.914         | 13.150.239.735         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8.155.000.060          | 2.649.504.205          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 17.822.880.854         | 10.500.735.530         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>185.383.139.945</b> | <b>157.623.066.461</b> |



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu năm 2015<br>VND | Quý 2-2016<br>VND     | Quý 2-2015<br>VND    |
|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 21          | 142.693.994.972             | 141.521.619.893             | 85.906.716.520        | 84.633.188.265       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 22          | 436.364                     | 51.300.000                  | 436.364               | 51.300.000           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 142.693.558.608             | 141.470.319.893             | 85.906.280.156        | 84.581.888.265       |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 23          | 124.860.134.260             | 125.624.335.660             | 75.867.738.849        | 75.095.962.903       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>17.833.424.348</u>       | <u>15.845.984.233</u>       | <u>10.038.541.307</u> | <u>9.485.925.362</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 24          | 6.970.359.961               | 462.841.414                 | 6.111.169.609         | 46.998.045           |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 25          | 1.464.625.902               | 813.803.776                 | 771.986.068           | 428.392.332          |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 1.464.625.902               | 813.803.776                 | 771.986.068           | 428.392.332          |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    |             | -                           | -                           | -                     | -                    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 26          | 2.580.320.201               | 3.942.256.849               | 1.655.770.041         | 2.398.027.997        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>20.758.838.206</u>       | <u>11.552.765.022</u>       | <u>13.721.954.807</u> | <u>6.706.503.078</u> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 27          | 31.818.182                  | 427.159.725                 | 31.818.182            | 417.184.725          |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 28          | 131.418.588                 | 82.367.157                  | 48.368.588            | 49.465.833           |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>(99.600.406)</u>         | <u>344.792.568</u>          | <u>(16.550.406)</u>   | <u>367.718.892</u>   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>20.659.237.800</u>       | <u>11.897.557.590</u>       | <u>13.705.404.401</u> | <u>7.074.221.970</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 29          | 2.836.356.946               | 2.593.354.444               | 1.579.380.266         | 1.586.428.316        |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                           | -                           | -                     | -                    |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>17.822.880.854</u>       | <u>9.304.203.146</u>        | <u>12.126.024.135</u> | <u>5.487.793.654</u> |



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016, tại ngày 30/06/2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | 6 tháng đầu năm 2016<br>VND | 6 tháng đầu năm 2015<br>VND |
|--|-----------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 20.659.237.800              | 11.897.557.590              |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | 6.445.911.661               | 5.579.581.728               |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | (1.193.001.000)             | 599.593.955                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | (6.868.955.072)             | (795.115.651)               |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | 1.464.625.902               | 813.803.776                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>   | <b>08</b> | <b>20.507.819.291</b>       | <b>18.095.421.398</b>       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (24.697.032.244)            | (17.513.476.954)            |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (1.047.136.458)             | 1.218.303.710               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (1.286.571.102)             | 7.327.231.129               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | (360.056.997)               | 272.639.517                 |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (1.467.160.900)             | (815.304.605)               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (1.919.798.744)             | (2.009.275.901)             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | -                           | 600.000                     |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        | (286.651.472)               | (502.800.000)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>(10.556.588.626)</b>     | <b>6.073.338.294</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác   | 21        | (16.549.646.801)            | (10.173.276.051)            |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác  | 22        | 31.818.182                  | 1.000.000.001               |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                           | (250.000.000)               |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        | 3.394.265.230               | 377.930.926                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(13.123.563.389)</b>     | <b>(9.045.345.124)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 71.100.000.000              | 56.027.872.960              |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (60.503.608.000)            | (53.992.370.209)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>10.596.392.000</b>       | <b>2.035.502.751</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> | <b>(13.083.760.015)</b>     | <b>(936.504.079)</b>        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 20.764.241.930              | 4.603.165.404               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>7.680.481.915</b>        | <b>3.666.661.325</b>        |



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày /07/2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 03/08/2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 81.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2016: 81.000.000.000 đồng.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông thương phẩm.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

#### **1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2016, Công ty có 2 Công ty con:

- Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai
- Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 2 năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/04/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

##### ***Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 5 – 10                          |
| Máy móc thiết bị         | 6 – 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 6 – 10                          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 4 – 5                           |

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8 Vay và các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

### **4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% đối với hoạt động bán bê tông thương phẩm, dịch vụ vận chuyển.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.18 Công cụ tài chính**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 30/06/2016           | 31/12/2015            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 1.615.810.630        | 2.777.183.197         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.064.671.285        | 17.987.058.733        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>7.680.481.915</b> | <b>20.764.241.930</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                             | 30/06/2016            | 31/12/2015            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sichuan Huashi | 17.214.439.190        | 16.120.863.490        |
| Công ty CP Dinco            | 18.874.301.702        | 5.509.274.702         |
| Các đối tượng khác          | 49.450.053.619        | 40.285.919.725        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>85.538.794.511</b> | <b>61.916.057.917</b> |

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 30/06/2016           | 31/12/2015         |
|---|----------------------|--------------------|
| Công ty Xây Dựng Công Trình Số 2          | -                    | 105.210.000        |
| Công ty TNHH Phụ Tùng Ô Tô Kobe           | -                    | 55.481.250         |
| Công ty TNHH Thẩm định AAA                | -                    | 115.000.000        |
| Công ty TNHH cung ứng và dịch vụ Ngọc ánh | 680.000.000          | -                  |
| Các đối tượng khác                        | 498.545.061          | 108.540.171        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.178.545.061</b> | <b>384.231.421</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu ngắn hạn khác

|                                 | 30/06/2016           |          | 31/12/2015         |          |
|---------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Phải thu Bảo hiểm xã hội        | 1.338.645            | -        | 11.587.175         | -        |
| Ký cược, ký quỹ                 | 54.140.000           | -        | 54.140.000         | -        |
| Tạm ứng                         | 526.358.042          | -        | 212.366.058        | -        |
| Phải thu khác                   | 22.742.047           | -        | 67.880.284         | -        |
| Cổ tức được chia từ Công ty con | 3.442.871.660        | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.047.450.394</b> | <b>-</b> | <b>345.973.517</b> | <b>-</b> |

### 9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|   | 30/06/2016           | 31/12/2015           |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn: |                      |                      |
| - Từ 3 năm trở lên                          | 1.476.289.670        | 1.818.592.020        |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm                   | 187.190.500          | 273.323.750          |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                   | 41.510.250           | 781.169.500          |
| - Từ 6 tháng đến dưới 1 năm                 | -                    | 24.906.150           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.704.990.420</b> | <b>2.897.991.420</b> |

### 10. Nợ xấu

|   | Số cuối kỳ           |                        |                   | Số đầu năm           |                        |                   |
|---|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| <b>Đối tượng</b>  |                      |                        |                   |                      |                        |                   |
| - Công ty CP DTXD Thuận An 2                            | -                    | -                      | Đã thu hồi        | 1.509.509.000        | 754.754.500            | Từ 2 đến 3 năm    |
| - Công ty CP Đại Trung                                  | -                    | -                      | Đã thu hồi        | 52.830.000           | 26.415.000             | Từ 2 đến 3 năm    |
| - Công ty CP XD & Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ              | -                    | -                      | Đã thu hồi        | 435.349.850          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim | 439.274.772          | -                      | Trên 3 năm        | 439.274.772          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng                  | 45.171.000           | -                      | Trên 3 năm        | 45.171.000           | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An          | 358.566.898          | -                      | Trên 3 năm        | 358.566.898          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty Cp Đầu tư Xây dựng Minh Phương                | 108.300.000          | -                      | Trên 3 năm        | 108.300.000          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty CP DTPT XD và TM Phương Đông                  | 116.102.000          | -                      | Trên 3 năm        | 116.102.000          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty TNHH Thanh Thu                                | 122.080.000          | -                      | Trên 3 năm        | 122.080.000          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty CP Sông hồng Đà Nẵng                          | 193.747.500          | -                      | Trên 3 năm        | 193.747.500          | -                      | Trên 3 năm        |
| - Công ty APIC Sài Gòn                                  | 267.415.000          | 80.224.500             | Từ 2 đến 3 năm    | 267.415.000          | 80.224.500             | Từ 2 đến 3 năm    |
| - Công ty Thành An 141-CN TCT Thành An-Công ty TNHH MTV | 93.047.500           | -                      | Trên 3 năm        | 123.047.500          | 36.914.250             | Từ 2 đến 3 năm    |
| - Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Nhà Hà Nội số 36      | 75.380.500           | 37.690.250             | Từ 2 đến 3 năm    | 75.380.500           | 52.766.350             | Từ 1 đến 2 năm    |
| - Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo                       | 7.640.000            | 3.820.000              | Từ 2 đến 3 năm    | 7.640.000            | 5.348.000              | Từ 1 đến 2 năm    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.826.725.170</b> | <b>121.734.750</b>     |                   | <b>3.854.414.020</b> | <b>956.422.600</b>     |                   |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

|                       | 30/06/2016           |          | 31/12/2015           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.969.876.328        | -        | 2.943.687.674        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 99.036.008           | -        | 78.088.204           | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.068.912.336</b> | <b>-</b> | <b>3.021.775.878</b> | <b>-</b> |

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                      | 30/06/2016           | 31/12/2015           |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 1.914.018.177        | 1.307.131.546        |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị    | 363.876.218          | 400.121.984          |
| Phí sử dụng đường bộ                 | 108.166.070          | 156.924.712          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.386.060.465</b> | <b>1.864.178.242</b> |

#### b. Dài hạn

|                                      | 30/06/2016         | 31/12/2015         |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thi công sửa chữa            | 235.931.394        | 205.747.554        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 167.676.164        | 359.685.230        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>403.607.558</b> | <b>565.432.784</b> |

### 13. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu năm             | 7.354.340.586                    | 25.288.078.015             | 74.496.227.849                      | 466.008.412                         | 107.604.654.862        |
| Mua sắm trong năm      | -                                | 1.209.090.909              | 15.262.148.183                      | -                                   | 16.471.239.092         |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | 355.102.040                | -                                   | -                                   | 355.102.040            |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>7.354.340.586</b>             | <b>26.142.066.884</b>      | <b>89.758.376.032</b>               | <b>466.008.412</b>                  | <b>123.720.791.914</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu năm             | 2.226.356.343                    | 18.805.681.842             | 34.213.951.203                      | 422.859.696                         | 55.668.849.084         |
| Khấu hao trong năm     | 384.815.974                      | 1.629.471.558              | 4.407.685.023                       | 23.939.106                          | 6.445.911.661          |
| T/lý, nhượng bán       | -                                | 355.102.040                | -                                   | -                                   | 355.102.040            |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>2.611.172.317</b>             | <b>20.080.051.360</b>      | <b>38.621.636.226</b>               | <b>446.798.802</b>                  | <b>61.759.658.705</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                            |                                     |                                     |                        |
| Số đầu năm             | 5.127.984.243                    | 6.482.396.173              | 40.282.276.646                      | 43.148.716                          | 51.935.805.778         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>4.743.168.269</b>             | <b>6.062.015.524</b>       | <b>51.136.739.806</b>               | <b>19.209.610</b>                   | <b>61.961.133.209</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 4.773.819.466 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2016 là 50.308.652.200 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Đầu tư vào công ty con**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được báo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

| Tình hình hoạt động                | 30/06/2016 |                        | 31/12/2015            |                       |
|------------------------------------|------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Tỷ lệ vốn  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc               | Dự phòng              |
| Đầu tư vào công ty con             |            |                        |                       |                       |
| + Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai | 98,04%     | 98,04%                 | 11.247.780.000        | -                     |
| + Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước  | 76,27%     | 76,27%                 | 8.390.000.000         | -                     |
| <b>Cộng</b>                        |            |                        | <b>19.637.780.000</b> | <b>19.637.780.000</b> |

**15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tình hình hoạt động                | 30/06/2016 |                        | 31/12/2015        |                   |
|------------------------------------|------------|------------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | Tỷ lệ vốn  | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc           | Dự phòng          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     |            |                        |                   |                   |
| + Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh | 9,38%      | 9,38%                  | 60.000.000        | -                 |
| <b>Cộng</b>                        |            |                        | <b>60.000.000</b> | <b>60.000.000</b> |

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2016 của các Công ty nhận đầu tư có lãi, vốn chủ sở hữu được báo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2016                   | 31/12/2015                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam       | 9.451.163.471                | 5.619.949.925                |
| Công ty TNHH Vận tải và XD Trâm Anh Tuấn | 5.139.102.000                | 2.599.665.500                |
| Các đối tượng khác                       | 6.872.737.258                | 6.282.483.583                |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>21.463.002.729</u></b> | <b><u>14.502.099.008</u></b> |

**17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước**

**a. Phải nộp**

|                            | Đầu kỳ                      | Số phải nộp trong kỳ         | Số thực nộp trong kỳ         | Số cuối kỳ                  |
|----------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế GTGT                  | 393.975.726                 | 14.293.082.027               | 14.439.798.782               | 247.258.971                 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 662.822.064                 | 2.836.356.946                | 1.919.798.744                | 1.579.380.266               |
| Các loại thuế khác         | -                           | 3.000.000                    | 3.000.000                    | -                           |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>1.056.797.790</u></b> | <b><u>17.132.438.973</u></b> | <b><u>16.362.597.526</u></b> | <b><u>1.826.639.237</u></b> |

**b. Phải thu**

|                       | Đầu kỳ                   | Số phải nộp trong kỳ      | Số thực nộp trong kỳ      | Số cuối kỳ               |
|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 25.580.414               | 394.068.036               | 415.444.829               | 46.957.207               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>25.580.414</u></b> | <b><u>394.068.036</u></b> | <b><u>415.444.829</u></b> | <b><u>46.957.207</u></b> |

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                     | 30/06/2016               | 31/12/2015               |
|---------------------|--------------------------|--------------------------|
| Trích trước lãi vay | 47.128.961               | 49.663.959               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>47.128.961</u></b> | <b><u>49.663.959</u></b> |

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

|   | Đầu kỳ                       | Tăng trong kỳ                | Giảm trong kỳ                | Cuối kỳ                      |
|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Vay ngắn hạn                            | 22.053.010.000               | 57.500.000.000               | 58.653.010.000               | 20.900.000.000               |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng | 17.900.000.000               | 48.500.000.000               | 50.500.000.000               | 15.900.000.000               |
| - Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng        | 4.153.010.000                | 9.000.000.000                | 8.153.010.000                | 5.000.000.000                |
| Vay dài hạn đến hạn trả                 | 3.826.196.000                | 4.375.598.000                | 1.850.598.000                | 6.351.196.000                |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng | 1.375.000.000                | 750.000.000                  | 625.000.000                  | 1.500.000.000                |
| - Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng        | 1.436.200.000                | 3.118.100.000                | 718.100.000                  | 3.836.200.000                |
| - Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng           | 1.014.996.000                | 507.498.000                  | 507.498.000                  | 1.014.996.000                |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>25.879.206.000</u></b> | <b><u>61.875.598.000</u></b> | <b><u>60.503.608.000</u></b> | <b><u>27.251.196.000</u></b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|   | Đầu kỳ                | Tăng<br>trong kỳ      | Giảm<br>trong kỳ     | Cuối kỳ               |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                   | 13.434.618.000        | 13.600.000.000        | 1.850.598.000        | 25.184.020.000        |
| - Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đà Nẵng       | 3.250.000.000         |                       | 625.000.000          | 2.625.000.000         |
| - Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng              | 6.462.950.000         | 13.600.000.000        | 718.100.000          | 19.344.850.000        |
| - Ngân hàng Kỹ thương Đà Nẵng                 | 3.721.668.000         |                       | 507.498.000          | 3.214.170.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>13.434.618.000</b> | <b>13.600.000.000</b> | <b>1.850.598.000</b> | <b>25.184.020.000</b> |
| <i>Trong đó:</i>                              |                       |                       |                      |                       |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng<br>1 năm | 3.826.196.000         | 4.375.598.000         | 1.850.598.000        | 6.351.196.000         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>       | <b>9.608.422.000</b>  |                       |                      | <b>18.832.824.000</b> |

- Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng đầu tư 01/2015/3270430/HĐTĐ ngày 12/02/2015 để mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (12/02/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 174/2015/VCB-KHDN ngày 10/06/2015 để mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%. Theo đó, tổng hạn mức vay: 7.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (21/08/2015). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam tại Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng tín số DNG1656/HĐTĐ ngày 13/08/2015 để bổ sung vốn mua 01 xe bơm bê tông hiệu HINO đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.060.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (14/08/2015), lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 24/2016/VCB-KHDN ngày 21/03/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.800.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (24/03/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,35% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 4,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 68/2016/VCB-KHDN ngày 24/05/2016 để mua 02 xe trộn bê tông



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 3.200.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8.9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) lãi suất 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 79/2016/VCB-KHDN ngày 31/05/2016 để mua 01 xe Xúc lật Komatsu đã qua sử dụng. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.000.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 8.9% và được cố định trong 24 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 93/2016/VCB-KHDN ngày 22/06/2016 để mua 03 xe trộn bê tông Hyundai. Theo đó, tổng hạn mức vay: 4.600.000.000 đồng, được đảm bảo bằng tài sản đi vay, thời hạn 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (31/05/2016). Lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9.4% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng công bố cộng (+) 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| Số dư tại 01/01/2015        | 81.000.000.000         | 49.416.000           | 2.158.128.623         | -                      | 3.079.728.205                     |
| Tăng trong năm              | -                      | -                    | -                     | -                      | 18.600.735.530                    |
| Giảm trong năm              | -                      | -                    | -                     | -                      | 8.530.224.000                     |
| <b>Số dư tại 31/12/2015</b> | <b>81.000.000.000</b>  | <b>49.416.000</b>    | <b>2.158.128.623</b>  | <b>-</b>               | <b>13.150.239.735</b>             |
| Số dư tại 01/01/2016        | 81.000.000.000         | 49.416.000           | 2.158.128.623         | -                      | 13.150.239.735                    |
| Tăng trong năm              | -                      | -                    | 2.775.133.153         | -                      | 17.822.880.854                    |
| Giảm trong năm              | -                      | -                    | -                     | -                      | 4.995.239.675                     |
| <b>Số dư tại 30/06/2016</b> | <b>81.000.000.000</b>  | <b>49.416.000</b>    | <b>4.933.261.776</b>  | <b>-</b>               | <b>25.977.880.914</b>             |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 30/06/2016            | 31/12/2015            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dinco        | 17.606.880.000        | 17.606.880.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 63.393.120.000        | 63.393.120.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>81.000.000.000</b> | <b>81.000.000.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

|   | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|---|------------|------------|
|   | Cổ phiếu   | Cổ phiếu   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 8.100.000  | 8.100.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 8.100.000  | 8.100.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 8.100.000  | 8.100.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 8.100.000  | 8.100.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 8.100.000  | 8.100.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND    |            |            |

### Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|   | 30/06/2016            | 31/12/2015            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                  | 13.150.239.735        | 3.079.728.205         |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này | 17.822.880.854        | 18.600.735.530        |
| Phân phối lợi nhuận                             | 4.995.239.675         | 8.530.224.000         |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)                | 4.995.239.675         | 430.224.000           |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                   | 2.775.133.153         | -                     |
| - Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành | 2.220.106.522         | 430.224.000           |
| Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này                  | -                     | 8.100.000.000         |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông                    | -                     | 8.100.000.000         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>        | <b>25.977.880.914</b> | <b>13.150.239.735</b> |

### 21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                            | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016            | Quý 2-2015            |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm   | 130.452.506.251         | 111.370.824.648         | 78.406.952.766        | 69.589.531.618        |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 11.208.806.903          | 17.366.485.973          | 6.883.209.208         | 11.365.354.610        |
| Doanh thu xây lắp          | -                       | 11.369.575.128          | -                     | 2.765.249.709         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.032.681.818           | 1.414.734.144           | 616.554.546           | 913.052.328           |
| <b>Cộng</b>                | <b>142.693.994.972</b>  | <b>141.521.619.893</b>  | <b>85.906.716.520</b> | <b>84.633.188.265</b> |

### 22. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                   | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016     | Quý 2-2015        |
|-------------------|-------------------------|-------------------------|----------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán | 436.364                 | 51.300.000              | 436.364        | 51.300.000        |
| <b>Cộng</b>       | <b>436.364</b>          | <b>51.300.000</b>       | <b>436.364</b> | <b>51.300.000</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Giá vốn hàng bán

|                          | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016            | Quý 2-2015            |
|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm   | 112.578.415.078         | 99.658.226.528          | 68.327.744.634        | 61.251.418.949        |
| Giá vốn bán hàng hóa     | 11.208.806.903          | 17.366.485.973          | 6.883.209.208         | 11.365.354.610        |
| Giá vốn xây lắp          | -                       | 7.184.889.015           | -                     | 1.566.137.016         |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.072.912.279           | 1.414.734.144           | 656.785.007           | 913.052.328           |
| <b>Cộng</b>              | <b>124.860.134.260</b>  | <b>125.624.335.660</b>  | <b>75.867.738.849</b> | <b>75.095.962.903</b> |

### 24. Doanh thu hoạt động tài chính

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016           | Quý 2-2015        |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay  | 38.265.230              | 11.630.926              | 18.074.878           | 4.308.241         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.798.871.660           | 366.300.000             | 5.959.871.660        | -                 |
| Lãi bán hàng trả chậm, CKTT | 133.223.071             | 84.910.488              | 133.223.071          | 42.689.804        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.970.359.961</b>    | <b>462.841.414</b>      | <b>6.111.169.609</b> | <b>46.998.045</b> |

### 25. Chi phí tài chính

|                 | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016         | Quý 2-2015         |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.464.625.902           | 813.803.776             | 771.986.068        | 428.392.332        |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.464.625.902</b>    | <b>813.803.776</b>      | <b>771.986.068</b> | <b>428.392.332</b> |

### 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016           | Quý 2-2015           |
|--|-------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                  | 1.876.436.377           | 1.614.317.382           | 1.001.431.589        | 905.850.099          |
| Chi phí dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.193.001.000)         | 599.593.955             | (438.246.500)        | 599.593.955          |
| Các khoản khác                             | 1.896.884.824           | 1.728.345.512           | 1.092.584.952        | 892.583.943          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.580.320.201</b>    | <b>3.942.256.849</b>    | <b>1.655.770.041</b> | <b>2.398.027.997</b> |

### 27. Thu nhập khác

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016        | Quý 2-2015         |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán TSCĐ | 31.818.182              | 417.184.725             | 31.818.182        | 417.184.725        |
| Các khoản khác              | -                       | 9.975.000               | -                 | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>31.818.182</b>       | <b>427.159.725</b>      | <b>31.818.182</b> | <b>417.184.725</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Chi phí khác**

|                             | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016        | Quý 2-2015        |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nộp phạt hành chính | 17.654.621              | 12.450.000              | 3.604.621         | 12.450.000        |
| Chi phí phạt thuế           | -                       | 55.236.557              | -                 | 25.435.233        |
| Chi phí khác                | 113.763.967             | 14.680.600              | 44.763.967        | 11.580.600        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>131.418.588</b>      | <b>82.367.157</b>       | <b>48.368.588</b> | <b>49.465.833</b> |

**29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016           | Quý 2-2015           |
|--|-------------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế          | 20.659.237.800          | 11.897.557.590          | 13.705.404.401       | 7.074.221.970        |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập<br>chịu thuế | (6.477.453.072)         | (109.582.843)           | (5.808.503.072)      | 136.815.833          |
| Điều chỉnh tăng                            | 321.418.588             | 256.717.157             | 151.368.588          | 136.815.833          |
| - Chi phí không hợp lệ                     | 131.418.588             | 82.717.157              | 48.368.588           | 49.815.833           |
| - Thủ lao HĐQT không trực tiếp đi          | 190.000.000             | 174.000.000             | 103.000.000          | 87.000.000           |
| Điều chỉnh giảm                            | 6.798.871.660           | 366.300.000             | 5.959.871.660        | -                    |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia               | 6.798.871.660           | 366.300.000             | 5.959.871.660        | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế<br>nghị hiện hành  | 14.181.784.728          | 11.787.974.747          | 7.896.901.329        | 7.211.037.803        |
|  | <b>2.836.356.946</b>    | <b>2.593.354.444</b>    | <b>1.579.380.266</b> | <b>1.586.428.316</b> |
| <b>Trong đó:</b>                           |                         |                         |                      |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 2.836.356.946           | 2.593.354.444           | 1.579.380.266        | 1.586.428.316        |

**30. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 6 tháng đầu<br>năm 2016 | 6 tháng đầu<br>năm 2015 | Quý 2-2016            | Quý 2-2015            |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 106.413.632.544         | 78.367.898.517          | 69.461.010.999        | 41.339.206.121        |
| Chi phí nhân công                | 8.921.875.136           | 7.576.928.717           | 5.084.552.637         | 4.142.762.173         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.445.911.661           | 5.579.581.728           | 3.296.939.850         | 2.791.051.461         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 6.311.253.587           | 9.494.401.710           | 5.244.687.526         | 7.794.223.198         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 920.839.530             | 10.581.701.909          | 221.325.018           | 10.502.164.406        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>129.013.512.458</b>  | <b>111.600.512.581</b>  | <b>83.308.516.030</b> | <b>66.569.407.359</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31. Báo cáo bộ phận**

| Hoạt động   | Bê tông<br>thương phẩm | Kinh doanh<br>thương mại | Xây lắp              | Cung cấp<br>dịch vụ | Cộng                  |
|---|------------------------|--------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2016</b> |                        |                          |                      |                     |                       |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ                   | 130.452.506.251        | 11.208.806.903           | -                    | 1.032.681.818       | 142.693.994.972       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 436.364                | -                        | -                    | -                   | 436.364               |
| Giá vốn   | 112.578.415.078        | 11.208.806.903           | -                    | 1.072.912.279       | 124.860.134.260       |
| Chi phí bán hàng                                  |                        |                          |                      |                     | -                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ        |                        |                          |                      |                     | 2.580.320.201         |
| Doanh thu tài chính không phân bổ                 |                        |                          |                      |                     | 6.970.359.961         |
| Chi phí tài chính không phân bổ                   |                        |                          |                      |                     | 1.464.625.902         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>17.873.654.809</b>  | <b>-</b>                 | <b>-</b>             | <b>(40.230.461)</b> | <b>20.758.838.206</b> |
| Thu nhập khác                                     |                        |                          |                      |                     | 31.818.182            |
| Chi phí khác                                      |                        |                          |                      |                     | 131.418.588           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                             |                        |                          |                      |                     | <b>(99.600.406)</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          |                        |                          |                      |                     | <b>20.659.237.800</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                       |                        |                          |                      |                     | 2.836.356.946         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>               |                        |                          |                      |                     | <b>17.822.880.854</b> |
| Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2016      | 61.961.133.209         | -                        | -                    | -                   | 61.961.133.209        |
| - Nguyên giá                                      | 123.720.791.914        | -                        | -                    | -                   | 123.720.791.914       |
| - Giá trị hao mòn                                 | 61.759.658.705         | -                        | -                    | -                   | 61.759.658.705        |
| Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2016           | 85.538.794.511         | -                        | -                    | -                   | 85.538.794.511        |
| Phải trả người bán tại ngày 30/06/2016            | 21.463.002.729         | -                        | -                    | -                   | 21.463.002.729        |
| Hoạt động   | Bê tông<br>thương phẩm | Kinh doanh<br>thương mại | Xây lắp              | Cung cấp<br>dịch vụ | Cộng                  |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2015</b> |                        |                          |                      |                     |                       |
| Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ                   | 111.370.824.648        | 17.366.485.973           | 11.369.575.128       | 1.414.734.144       | 141.521.619.893       |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                      | 51.300.000             | -                        | -                    | -                   | 51.300.000            |
| Giá vốn   | 99.658.226.528         | 17.366.485.973           | 7.184.889.015        | 1.414.734.144       | 125.624.335.660       |
| Chi phí bán hàng                                  |                        |                          |                      |                     | -                     |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ        |                        |                          |                      |                     | 3.942.256.849         |
| Doanh thu tài chính không phân bổ                 |                        |                          |                      |                     | 462.841.414           |
| Chi phí tài chính không phân bổ                   |                        |                          |                      |                     | 813.803.776           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>11.661.298.120</b>  | <b>-</b>                 | <b>4.184.686.113</b> | <b>-</b>            | <b>11.552.765.022</b> |
| Thu nhập khác                                     |                        |                          |                      |                     | 427.159.725           |
| Chi phí khác                                      |                        |                          |                      |                     | 82.367.157            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                             |                        |                          |                      |                     | <b>344.792.568</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          |                        |                          |                      |                     | <b>11.897.557.590</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                       |                        |                          |                      |                     | 2.593.354.444         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế trong năm</b>               |                        |                          |                      |                     | <b>9.304.203.146</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2015      | 44.514.596.742         | -                        | -                    | -                   | 44.514.596.742        |
| - Nguyên giá                                      | 94.013.200.318         | -                        | -                    | -                   | 94.013.200.318        |
| - Giá trị hao mòn                                 | (49.498.603.576)       | -                        | -                    | -                   | (49.498.603.576)      |
| Phải thu khách hàng tại ngày 30/06/2015           | 76.042.412.310         | -                        | -                    | -                   | 76.042.412.310        |
| Phải trả người bán tại ngày 30/06/2015            | 23.746.174.662         | -                        | -                    | -                   | 23.746.174.662        |



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **32. Quản lý rủi ro**

#### **Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### **Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

#### **Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đặt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| 30/06/2016               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 21.463.002.729        | -                     | 21.463.002.729        |
| Chi phí phải trả         | 47.128.961            | -                     | 47.128.961            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 27.251.196.000        | 18.832.824.000        | 46.084.020.000        |
| Phải trả khác            | 1.189.000             | -                     | 1.189.000             |
| <b>Cộng</b>              | <b>48.762.516.690</b> | <b>18.832.824.000</b> | <b>67.595.340.690</b> |
| 31/12/2015               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Phải trả người bán       | 14.502.099.008        | -                     | 14.502.099.008        |
| Chi phí phải trả         | 49.663.959            | -                     | 49.663.959            |
| Vay và nợ thuê tài chính | 25.879.206.000        | 9.608.422.000         | 35.487.628.000        |
| Phải trả khác            | 8.101.500.000         | -                     | 8.101.500.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>48.532.468.967</b> | <b>9.608.422.000</b>  | <b>58.140.890.967</b> |

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| 30/06/2016                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm        | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 7.680.481.915         | -                 | 7.680.481.915         |
| Đầu tư tài chính                   | -                     | 60.000.000        | 60.000.000            |
| Phải thu khách hàng                | 83.833.804.091        | -                 | 83.833.804.091        |
| Phải thu khác                      | 3.521.092.352         | -                 | 3.521.092.352         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>95.035.378.358</b> | <b>60.000.000</b> | <b>95.095.378.358</b> |
| 31/12/2015                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm        | Tổng                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.764.241.930        | -                 | 20.764.241.930        |
| Đầu tư tài chính                   | -                     | 60.000.000        | 60.000.000            |
| Phải thu khách hàng                | 59.018.066.497        | -                 | 59.018.066.497        |
| Phải thu khác                      | 133.607.459           | -                 | 133.607.459           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>79.915.915.886</b> | <b>60.000.000</b> | <b>79.975.915.886</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

|                                       | Mối quan hệ    |
|---------------------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Dinco                 | Công ty đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | Công ty con    |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước  | Công ty con    |

**b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:**

| Bên liên quan                         | Nghiệp vụ | 6 tháng đầu năm 2016 | 6 tháng đầu năm 2015 |
|---------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Dinco                 | Bán hàng  | 19.020.724.500       | 25.570.690.200       |
|                                       | Mua hàng  | 330.000.000          | 1.075.516.300        |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | Bán hàng  | 13.732.505.593       | 21.537.563.750       |
|                                       | Mua hàng  | 2.899.141.436        | 7.800.736.182        |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước  | Mua hàng  | 850.850.000          | 4.069.984.000        |
|                                       | Bán hàng  |                      | 3.785.000            |

**c. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:**

| Bên liên quan                         | Nghiệp vụ           | 30/06/2016     | 31/12/2015    |
|---------------------------------------|---------------------|----------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Dinco                 | Phải thu khách hàng | 18.874.301.702 | 5.509.274.702 |
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | Phải thu khách hàng | 2.771.820.357  | 1.438.456.200 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước  | Phải trả người bán  | 850.850.000    | 527.625.000   |

**d. Các thông tin khác**

|                   |                    |             |             |
|-------------------|--------------------|-------------|-------------|
| Ban Tổng Giám đốc | Tiền lương, thưởng | 495.048.462 | 526.086.924 |
| Hội đồng quản trị | Tiền thù lao       | 214.000.000 | 204.000.000 |
| Ban kiểm soát     | Tiền thù lao       | 72.000.000  | 66.000.000  |

| Chỉ tiêu | 30/06/2016 | 31/12/2015 |
|----------|------------|------------|
|----------|------------|------------|

**34. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

| Chỉ tiêu            | 30/06/2016  | 31/12/2015  |
|---------------------|-------------|-------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 546.696.850 | 546.696.850 |

**35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**36. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán AAC, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh quý 2-2015 được lập bởi Công ty CP Pacific Dinco.



Chủ tịch HĐQT

Lê Trường Kỳ

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước

Người lập biểu

Phạm Văn Phước

